

Số: 1397 /TB-UBND

Mỹ Hào, ngày 19 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc niêm yết công khai phương án Bồi thường, hỗ trợ
khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng
và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng
(giai đoạn 2) tại phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 về bồi thường, hỗ trợ; tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 02/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng diện tích 92,5 ha;

Căn cứ Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: Số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Ban hành Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 31/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 408/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào; số 1584/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào; số 1648/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng (giai đoạn 2);

Căn cứ Kế hoạch số 295/KH-UBND ngày 13/8/2026 của UBND phường Mỹ Hào về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng (giai đoạn 2) tại phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông báo số 1361/TB-CTUBND ngày 01/10/2026 của Chủ tịch UBND phường về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng (giai đoạn 2) tại phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên;

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MỸ HÀO THÔNG BÁO

Kể từ ngày 17/10/2026, Ủy ban nhân dân phường Mỹ Hào và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường tiến hành niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng (giai đoạn 2) tại phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Địa điểm, hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở UBND phường Mỹ Hào; Nhà văn hóa TDP Cộng Hòa; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường Mỹ Hào; đồng thời thông báo trên hệ thống truyền thanh của phường để nhân dân được biết.

Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 17/10/2026 đến hết ngày 26/10/2026

(Có phương án niêm yết kèm theo)

Đề nghị các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản trên đất trong phạm vi thu hồi thực hiện dự án kiểm tra, đối chiếu số liệu của gia đình mình. Nếu có gì sai sót, hoặc nhầm lẫn, liên hệ trực tiếp với đồng chí Tổ trưởng tổ dân phố và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường để kiểm tra, xác minh.

Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm tiếp thu ý kiến của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để báo cáo Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường.

UBND phường Mỹ Hào thông báo để nhân dân được biết và nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND phường;
- Phòng KT, HT&ĐT;
- Ban QLDA ĐTXD;
- Trung tâm DVTH phường;
- Tổ dân phố Cộng Hòa;
- Lưu: VT *mt*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Kiểm: ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG
MỸ HÀO
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HƯNG YÊN
Thời gian ký: 19/10/2026 09:43:28

Nguyễn Minh Tuấn

**PHƯƠNG ÁN BTHT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ
KINH DOANH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP PHỔ NỔI A MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 2)**
(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /10/2026 của UBND phường Mỹ Hòa)

ST T	Tên Cơ quan, tổ chức	THÔNG TIN THỬA ĐẤT THU HỒI				Bồi thường về đất (100.000đồng/m2)
		Số Tờ trích lục	Số thửa trích lục	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	
1	UBND phường Mỹ Hào	1	41	1382,9	LUC	138.290.000
		1	42	1445,3	LUC	144.530.000
		1	43	1073,9	LUC	107.390.000
		3	21	311,6	LUC	31.160.000
		3	82	356,9	LUC	35.690.000
		3	145	384,5	LUC	38.450.000
		3	146	234,7	LUC	23.470.000
		3	147	352,0	LUC	35.200.000
		3	148	291,5	LUC	29.150.000
		3	149	197	LUC	19.700.000
		3	150	187,2	LUC	18.720.000
		3	151	230,9	LUC	23.090.000
		3	227	10,6	LUC	1.060.000
		3	228	6,7	LUC	670.000
		3	229	23,8	LUC	2.380.000
		3	230	63,2	LUC	6.320.000
		3	231	88,5	LUC	8.850.000
		3	232	54,5	LUC	5.450.000
		3	233	269,4	LUC	26.940.000
		3	234	196	LUC	19.600.000
		3	235	118,4	LUC	11.840.000
		3	236	165,8	LUC	16.580.000
		3	237	309	LUC	30.900.000
		3	238	182,7	LUC	18.270.000
		3	239	254,3	LUC	25.430.000
		3	240	265,2	LUC	26.520.000
		3	241	183	LUC	18.300.000
		3	242	109,8	LUC	10.980.000

ST T	Tên Cơ quan, tổ chức	THÔNG TIN THỬA ĐẤT THU HỒI				Bồi thường về đất (100.000đồng/m2)
		Số Tờ trích lục	Số thửa trích lục	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	
		3	243	1005,9	LUC	100.590.000
		3	244	1524,4	LUC	152.440.000
		3	560	132	LUC	13.200.000
		3	561	414,4	LUC	41.440.000
		3	562	16,7	LUC	1.670.000
		3	563	247,4	LUC	24.740.000
		3	564	221,2	LUC	22.120.000
		3	565	219,3	LUC	21.930.000
		3	566	250,9	LUC	25.090.000
		3	567	293,3	LUC	29.330.000
		3	568	248,2	LUC	24.820.000
		3	569	384,8	LUC	38.480.000
		3	570	198,8	LUC	19.880.000
		3	571	3,7	LUC	370.000
		3	573	92,7	LUC	9.270.000
		3	576	218,2	LUC	21.820.000
		3	577	84	LUC	8.400.000
		3	578	59,6	LUC	5.960.000
		3	579	44,9	LUC	4.490.000
		3	580	41,2	LUC	4.120.000
		3	581	53	LUC	5.300.000
		3	582	399,2	LUC	39.920.000
		3	583	486,2	LUC	48.620.000
		3	584	469,6	LUC	46.960.000
		3	755	47,4	LUC	4.740.000
		3	756	50,6	LUC	5.060.000
		3	757	495,9	LUC	49.590.000
		3	758	319,9	LUC	31.990.000
		3	759	360,2	LUC	36.020.000

ST T	Tên Cơ quan, tổ chức	THÔNG TIN THỪA ĐẤT THU HỒI				Bồi thường về đất (100.000đồng/m2)
		Số Tờ trích lục	Số thửa trích lục	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	
		3	760	515	LUC	51.500.000
		3	761	309	LUC	30.900.000
		3	762	695,9	LUC	69.590.000
		3	763	103,1	LUC	10.310.000
		3	764	206	LUC	20.600.000
		3	765	412	LUC	41.200.000
		3	766	660,1	LUC	66.010.000
		3	767	206,1	LUC	20.610.000
		3	768	728,1	LUC	72.810.000
		3	769	702,3	LUC	70.230.000
		3	770	458,9	LUC	45.890.000
		3	771	923,6	LUC	92.360.000
		3	774	516,1	LUC	51.610.000
		3	775	474	LUC	47.400.000
		3	776	1088,6	LUC	108.860.000
		3	777	310	LUC	31.000.000
		3	778	430,1	LUC	43.010.000
		3	779	602,3	LUC	60.230.000
		3	780	228,7	LUC	22.870.000
		3	781	22,3	LUC	2.230.000
		3	782	17	LUC	1.700.000
		3	961	88,7	LUC	8.870.000
		3	962	434,9	LUC	43.490.000
		3	963	30,3	LUC	3.030.000
		3	964	404,5	LUC	40.450.000
		3	965	470,2	LUC	47.020.000
		3	966	470	LUC	47.000.000
		3	967	127,2	LUC	12.720.000
		3	968	61	LUC	6.100.000

ST T	Tên Cơ quan, tổ chức	THÔNG TIN THỬA ĐẤT THU HỒI				Bồi thường về đất (100.000đồng/m2)
		Số Tờ trích lục	Số thửa trích lục	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	
		3	969	892,3	LUC	89.230.000
		3	970	364,2	LUC	36.420.000
		3	971	1067,6	LUC	106.760.000
		3	980	330,2	LUC	33.020.000
		3	981	284	LUC	28.400.000
		3	982	203,1	LUC	20.310.000
		3	983	271,8	LUC	27.180.000
		3	984	32,4	LUC	3.240.000
		4	1	1861,6	LUC	186.160.000
		4	2	1545,5	LUC	154.550.000
		4	3	717,4	LUC	71.740.000
		4	4	83,6	LUC	8.360.000
		4	485	52,7	LUC	5.270.000
		4	486	239,4	LUC	23.940.000
		4	487	297,6	LUC	29.760.000
		4	488	118,7	LUC	11.870.000
		4	489	124,9	LUC	12.490.000
		4	490	131,3	LUC	13.130.000
		4	491	137,5	LUC	13.750.000
		4	492	96,6	LUC	9.660.000
		4	493	147,9	LUC	14.790.000
		4	494	133,6	LUC	13.360.000
		4	495	159,4	LUC	15.940.000
		4	934	11,3	LUC	1.130.000
		4	936	215,6	LUC	21.560.000
		4	937	442	LUC	44.200.000
		3	1213	1,3	BHK	130.000
		3	1124	198,2	NTS	19.820.000
Tổng						3.899.060.000

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỪA ĐẤT			NĂM TRỒNG CÂY	BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI											TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU
				SỐ THỨ A	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT (m²)		STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG G	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH	HỆ SỐ VÙNG	THÀNH TIỀN	
1	Lê Đình Dũng		TDP Cộng Hòa															TỔNG	880.571.305
								A	Cây trồng									LÀM TRÒN	880.571.000
				1127	3		2010	1	Hành lang bờ dê S=81*4+35*8= 604	m2		604							26.966.400
								1	Sầu	cây	30	1	520.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	27	1	520.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	23	1	378.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	20	1	378.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	18	2	378.000	6,7	13,3	0%		-	
										cây	15	2	228.000	6,7	13,3	0%		-	
										cây	13	1	228.000	6,7	6,7	0%		-	
								2	Sưa	cây	25	3	560.000	6,7	20,0	40%		672.000	
										cây	20	3	560.000	6,7	20,0	40%		672.000	
										cây	17	1	560.000	6,7	6,7	40%		224.000	
										cây	10	1	400.000	6,7	6,7	40%		160.000	
										cây	7	1	230.000	6,7	6,7	0%		-	
								3	Đa	cây	220	1	1.236.000	6,7	6,7	40%		494.400	
								4	Mít	cây	18	1	1.500.000	25,0	25,0	40%		600.000	
										cây	15	2	1.000.000	25,0	50,0	40%		800.000	
										cây	12	2	1.000.000	25,0	50,0	40%		800.000	
										cây	10	5	1.000.000	25,0	125,0	40%		2.000.000	
										cây	8	1	500.000	25,0	25,0	40%		200.000	
								5	Xoan	cây	45	1	730.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	40	2	500.000	6,7	13,3	0%		-	
										cây	38	1	500.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	30	6	500.000	6,7	40,0	0%		-	
										cây	25	2	290.000	6,7	13,3	0%		-	
										cây	20	2	290.000	6,7	13,3	0%		-	
										cây	18	2	290.000	6,7	13,3	0%		-	

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỪA ĐẤT			NĂM TRỒNG CÂY	BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI											TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU
				SỐ THỦ A	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT (m²)		STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG G	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH	HỆ SỐ VÙNG	THÀNH TIỀN	
										cây	17	1	290.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	10	5	174.000	6,7	33,3	0%		-	
										cây	8	6	110.000	6,7	40,0	0%		-	
								6	Bơ	cây	8	1	850.000	50,0	50,0	0%		-	
								7	Phi lao	cây	40	1	500.000	6,7	6,7	80%		400.000	
										cây	35	1	500.000	6,7	6,7	80%		400.000	
										cây	30	2	500.000	6,7	13,3	80%		800.000	
										cây	25	5	290.000	6,7	33,3	80%		1.160.000	
										cây	22	1	290.000	6,7	6,7	80%		232.000	
										cây	20	9	290.000	6,7	60,0	80%		2.088.000	
										cây	18	1	290.000	6,7	6,7	80%		232.000	
										cây	16	3	290.000	6,7	20,0	80%		696.000	
										cây	15	4	174.000	6,7	26,7	80%		556.800	
										cây	12	2	174.000	6,7	13,3	80%		278.400	
										cây	10	7	174.000	6,7	46,7	80%		974.400	
										cây	7	2	110.000	6,7	13,3	80%		176.000	
										cây	3	3	72.000	6,7	20,0	80%		172.800	
								8	Quất	cây	7	1	500.000	3,8	3,8	0%		-	
								9	Hoa giấy	cây	7	1	250.000	5,0	5,0	0%		-	
								10	Tre	khóm		92	100.000	1,3	6,9	0%		-	
								11	Gáo	cây	7	1	110.000	6,7	6,7	0%		-	
								12	Lộc vùng	cây	20	1	378.000	6,7	6,7	0%		-	
									Ô vườn S=12*17	m2		204							
								13	Chanh	cây	5	3	200.000	6,3	18,8	0%		-	
										cây	4	1	200.000	6,3	6,3	40%		80.000	
								14	Quất	cây	4	1	200.000	3,8	3,8	40%		80.000	
										cây	2	1	200.000	3,8	3,8	40%		80.000	
								15	Đu đủ	cây	20	2	250.000	4,5	9,1	40%		200.000	
										cây	18	1	250.000	4,5	4,5	40%		100.000	

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỪA ĐẤT			NĂM TRỒNG CÂY	BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI											TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU
				SỐ THỦ A	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT (m²)		STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG G	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH	HỆ SỐ VÙNG	THÀNH TIỀN	
										cây	17	1	250.000	4,5	4,5	40%		100.000	
										cây	15	1	160.000	4,5	4,5	40%		64.000	
										cây	12	1	160.000	4,5	4,5	40%		64.000	
										cây	8	2	100.000	4,5	9,1	40%		80.000	
								16	Nhãn	cây	18	1	3.750.000	25,0	25,0	80%		3.000.000	
										cây	15	1	3.750.000	25,0	25,0	80%		3.000.000	
										cây	10	1	2.700.000	25,0	25,0	80%		2.160.000	
										cây	8	1	2.700.000	25,0	25,0	80%		2.160.000	
								17	Xoan	cây	30	1	500.000	6,7	6,7	40%		200.000	
										cây	20	2	290.000	6,7	13,3	40%		232.000	
										cây	10	3	174.000	6,7	20,0	40%		208.800	
								18	Hoa hồng	cây	3	3	300.000	5,0	15,0	40%		360.000	
								19	Mai yên tử	cây	2	2	100.000	5,0	10,0	0%		-	
								20	Ốt S=0,5+0,5	m2		1	11.000		1,0	80%		8.800	
								21	Chuối (có quả)	khóm		13	200.000	4,0	52,0	0%		-	
									Chuối (không quả)	khóm		7	150.000	4,0	28,0	0%		-	
									Chuối (không quả)	khóm		1	150.000	4,0	4,0	0%		-	
				1125	3		2010	II	Vườn bên trong S=7200-2880-49,14-87,75-78,12-67,44-111,15-5,28-720	3.201,1 2	(m2)								342.992.006
				1126	3			1	Ôi	cây	27	1	800.000	10,0	10,0	0%		-	
				983	3					cây	25	1	800.000	10,0	10,0	0%		-	
				982	3					cây	20	1	800.000	10,0	10,0	0%		-	
				981	3					cây	15	2	600.000	10,0	20,0	0%		-	
				980	3					cây	12	1	600.000	10,0	10,0	0%		-	
										cây	10	1	500.000	10,0	10,0	0%		-	
								2	Sầu	cây	35	1	520.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	25	1	378.000	6,7	6,7	0%		-	
								3	Sanh	cây	220	1	650.000	6,7	6,7	0%		-	

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỪA ĐẤT			NĂM TRỒNG CÂY	BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI											TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU
				SỐ THỬ A	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT (m²)		STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG G	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH	HỆ SỐ VÙNG	THÀNH TIỀN	
										cây	180	1	650.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	150	11	650.000	6,7	73,3	0%		-	
										cây	110	1	650.000	6,7	6,7	0%		-	
								4	Duối	cây	40	1	520.000	6,7	6,7	0%		-	
								5	Mít	cây	27	1	2.000.000	25,0	25,0	0%		-	
										cây	25	2	1.500.000	25,0	50,0	0%		-	
										cây	20	4	1.500.000	25,0	100,0	0%		-	
										cây	18	3	1.500.000	25,0	75,0	0%		-	
										cây	17	1	1.500.000	25,0	25,0	0%		-	
										cây	15	4	1.000.000	25,0	100,0	0%		-	
										cây	10	5	1.000.000	25,0	125,0	0%		-	
										cây	8	2	500.000	25,0	50,0	0%		-	
								6	Nhãn	cây	30	1	3.850.000	25,0	25,0	80%		3.080.000	
										cây	20	2	3.850.000	25,0	50,0	80%		6.160.000	
										cây	15	15	3.750.000	25,0	375,0	80%		45.000.000	
										cây	12	24	3.750.000	25,0	600,0	80%		72.000.000	
										cây	10	62	2.700.000	25,0	1550,0	80%		133.920.000	
										cây	8	24	2.700.000	25,0	600,0	80%		51.840.000	
										cây	8	26	2.700.001	25,0	650,0	24%		16.848.006	
										cây	7	3	2.700.000	25,0	75,0	24%		1.944.000	
										cây	7	46	2.700.001	25,0	1150,0	0%		-	
										cây	6	4	1.125.000	25,0	100,0	0%		-	
										cây	5	11	1.125.000	25,0	275,0	0%		-	
										cây	3	4	370.000	25,0	100,0	0%		-	
								7	Vú sữa	cây	15	1	1.200.000	66,7	66,7	0%		-	
										cây	10	1	850.000	66,7	66,7	0%		-	
								8	Mẫu đơn	cây	3	2	300.000	5,0	10,0	0%		-	
								9	Cau	cây	20	1	320.000	10,0	10,0	0%		-	
										cây	15	2	240.000	10,0	20,0	0%		-	
										cây	12	12	190.000	10,0	120,0	0%		-	

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỪA ĐẤT			NĂM TRỒNG CÂY	BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI											TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU
				SỐ THỦ A	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT (m²)		STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG G	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH	HỆ SỐ VÙNG	THÀNH TIỀN	
								10	Bưởi	cây	18	1	2.500.000	20,0	20,0	24%		600.000	
										cây	15	6	2.500.000	20,0	120,0	24%		3.600.000	
										cây	13	1	2.500.000	20,0	20,0	24%		600.000	
										cây	12	9	2.500.000	20,0	180,0	24%		5.400.000	
										cây	12	6	2.500.000	20,0	120,0	0%		-	
										cây	10	13	1.800.000	20,0	260,0	0%		-	
										cây	8	15	1.800.000	20,0	300,0	0%		-	
										cây	5	2	1.100.000	20,0	40,0	0%		-	
								11	Mộc	cây	8	2	112.000	6,7	13,3	0%		-	
										cây	5	1	112.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	4	2	54.000	6,7	13,3	0%		-	
										cây	3	1	54.000	6,7	6,7	0%		-	
								12	Đinh lăng	cây	15	1	300.000	0,4	0,4	0%		-	
										cây	10	2	300.000	0,4	0,8	0%		-	
										cây	5	1	200.000	0,4	0,4	0%		-	
								13	Sưa	cây	10	1	400.000	6,7	6,7	0%		-	
								14	Sì	cây	30	1	550.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	25	1	550.000	6,7	6,7	0%		-	
								15	Chuối (có quả)	cây		60	200.000	4,0	240,0	0%		-	
									Chuối (không quả)	cây		86	150.000	4,0	344,0	0%		-	
								16	Vối	cây	40	1	520.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	35	1	520.000	6,7	6,7	0%		-	
								17	Và	cây	15	1	228.000	6,7	6,7	0%		-	
								18	Sung	cây	90	1	1.236.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	45	1	710.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	25	1	378.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	20	1	378.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	10	2	228.000	6,7	13,3	0%		-	
										cây	7	3	112.000	6,7	20,0	0%		-	
										cây	5	2	112.000	6,7	13,3	0%		-	

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỪA ĐẤT			NĂM TRỒNG CÂY	BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI											TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU
				SỐ THỦ A	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT (m²)		STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG G	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH	HỆ SỐ VÙNG	THÀNH TIỀN	
								19	Hồng (ăn quả)	cây	12	1	850.000	25,0	25,0	0%		-	
								20	Xoan	cây	38	1	500.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	35	1	500.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	20	2	290.000	6,7	13,3	0%		-	
										cây	13	1	174.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	12	1	174.000	6,7	6,7	0%		-	
										cây	7	4	110.000	6,7	26,7	0%		-	
										cây	5	2	110.000	6,7	13,3	0%		-	
										cây	4	1	72.000	6,7	6,7	0%		-	
								22	Na	cây	10	1	500.000	9,1	9,1	0%		-	
								23	Gấc	cây	60	1	250.000	20,0	20,0	0%		-	
										cây	15	1	250.000	20,0	20,0	0%		-	
								24	Nho	cây	5	1	200.000	5,0	5,0	0%		-	
								25	Nhót	cây	20	1	378.000	6,7	6,7	0%		-	
								26	Cam	cây	10	3	1.500.000	16,0	48,0	0%		-	
										cây	8	8	1.500.000	16,0	128,0	0%		-	
								27	Xoài	cây	25	2	1.400.000	28,6	57,1	0%		-	
										cây	18	1	1.200.000	28,6	28,6	0%		-	
								28	Chanh	cây	5	2	200.000	6,3	12,5	0%		-	
								29	Táo mèo	cây	15	1	600.000	25,0	25,0	0%		-	
								30	Cóc	cây	10	1	500.000	25,0	25,0	0%		-	
								31	Sắn dây	m2		10,0	250.000		10,0	80%		2.000.000	
								32	Xạ đen	m2		1,0	20.000		1,0	0%		-	
								33	Chay	cây	6	1	550.000	50,0	50,0	0%		-	
								34	Chanh leo	cây	20	1	400.000	10,0	10,0	0%		-	
								35	Khế	cây	5	1	550.000	30,3	30,3	0%		-	
								36	Mơ lông	cây		3	120.000	10,0	30,0	0%		-	
								III	Vật nuôi										22.719.300
								1	Dê ĐVN=0,05*45	ĐVN		2,25	600.000			100%		1.350.000	

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỪA ĐẤT				BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI											TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU
				SỐ THỬ A	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT (m²)		NĂM TRỒNG CÂY	STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH	HỆ SỐ VÙNG	
								7	Ngan ĐVN=500*0,0056	ĐVN		2,8	600.000			100%		1.680.000	
									500 con									-	
									W~1,8kg /con									-	
								8	Bò câu ĐVN=60*0,0012	ĐVN		0,072	600.000			100%		43.200	
									30 đôi									-	
								B	Công trình xây dựng										
								I	Hành lang bờ đê										-
								<i>a</i>	<i>Chuồng chó</i>										
								1	Tường gạch chi 110 V=(7,6*1,1+2,2*0,25)*0,11	m3		0,9801	2.261.035			0%	1,037	-	
								2	Cửa khung sắt S=0,95*0,65	m2		0,6175	133.744			0%	1,037	-	
								3	Mái lợp fibroximang S=2,5*1,5	m2		3,75	223.867			0%	1,037	-	
								4	Di chuyển chuồng sắt	cái		9				0%	1	-	
								<i>b</i>	<i>Nhà kho</i>										
								1	Mái lợp tôn kèo tre S=(1,7+4,4)*2,3*2	m2		28,06	863.972			0%	1,037	-	
								<i>c</i>	<i>Chuồng chim</i>							0%		-	
								1	Vách gỗ che tường S=1,3*(1,4+4,8+1,7)*2	m2		20,54	564.542			0%	1,037	-	
								2	Mái lợp fibroximang S=1,5*6,5	m2		9,75	222.867			0%	1,037	-	
								3	Ván gỗ lót đáy chuồng S=1,4*6,5	m2		9,1	492.726			0%	1,037	-	

[illegible]

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỬ ĐẤT				BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI											TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU
				SỐ THỬ A	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỬ ĐẤT (m²)		NĂM TRỒNG CÂY	STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG G	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH	HỆ SỐ VÙNG	
								1	Trụ gạch chi V=0,35*8*0,9*2	m3		0,504	2.599.361			0%	1,037	-	
								2	Trụ bê tông V=3*1,2*0,8*2+0,9*0,4*0,35*4	m3		6,264	3.226.656			0%	1,037	-	
								3	Tường gạch chi 110 V=(4,5+4,2)*1,3*0,11	m3		1,2441	2.261.035			0%	1,037	-	
								4	Lều gỗ							0%	1,037	-	
								4.1	Sàn ván gỗ S=2,5*2,9	m2		7,25	492.726			0%	1,037	-	
								4.2	Mái tre đan S=5,5*2,5	m2		13,75	226.682			0%	1,037	-	
								4.3	Trụ gạch không nung V=0,3*0,3*1*4	m3		0,36	3.092.339			0%	1,037	-	
								4.4	Vách tre đan S=2,2*1,60	m2		3,52	253.286			0%	1,037	-	
								4.5	Vách gỗ ép S=1,2*1,4	m2		1,68	564.542			0%	1,037	-	
								5	Bàn bê tông V=(2,5+1,3)*0,4*0,1	m3		0,152	3.000.140			0%	1,037	-	
								6	Mặt bàn đá granit S=0,6*1,3	m2		0,78	593.919			0%	1,037	-	
								f	Chuồng dê-chó										
								1	Tường gạch chi 220 V=(4,9+4,8+2,9+4,5+4,8+5,9+4,8+1)*1,9*0,22	m3		14,0448	2.069.834			0%	1,037	-	
									Hệ thống điện + nước	m2		214	2.069.834			0%	1,037	-	
								2	Trát tường bằng vôi ve S=(4,9+4,8+2,9+4,5+4,8+5,9+4,8+1)*1,9*2	m2		127,68	43.670			0%	1,037	-	
								3	Tường gạch chi 110 V=((7,3*0,8+7,3*0,9)*3+4,5*0,15)*0,11	m3		4,170	2.261.035			0%	1,037	-	

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỪA ĐẤT				BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI											TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU
				SỐ THỬ A	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT (m²)		NĂM TRỒNG CÂY	STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH	HỆ SỐ VÙNG	
								4	Tường gạch chi 220 V=((1,7+4,7)*1,7+0,8*2)*0,22	m3		3,340	2.069.834			0%	1,037	-	
								5	Hàng rào sắt tròn W=(1,5*7+7,3*2)*3*0,154	kg		40,662	40.311			0%	1,037	-	
								6	Sàn ván gỗ S=(3,8+4,2)*3	m2		24	492.726			0%	1,037	-	
								7	Khung đỡ sàn bằng thép hộp 12x12 W=((3,8*6+4,2*6)+3*5)*0,34	kg		21,42	59.351			0%	1,037	-	
								8	Hàng rào sắt S=4,2*0,9+3,7*1,5	m2		9,33	1.124.884			0%	1,037	-	
								9	Lưới bao B40 S=3,8*1,2+7*1,5	m2		15,06	1.025.931			0%	1,037	-	
								10	Cầu thang gỗ (tấm gỗ đặc) S=3,8*0,5	m2		1,9	492.726			0%	1,037	-	
								11	Tôn quây S=(4,5+4)*1,5+6,1*1,1*2	m2		26,17	364.548			0%	1,037	-	
								12	Cửa tôn khung sắt S=1,2*2	m2		2,4	364.548			0%	1,037	-	
								13	Cửa khung sắt S=2*2,1	m2		4,2	133.744			0%	1,037	-	
								14	Vách nhựa S=3*2	m2		6	176.131			0%	1,037	-	
								15	Vách gỗ S=(4,5+2,7)*1,7	m2		12,24	564.542			0%	1,037	-	
								16	Bạt che tường S=2,5*17,3+(8,1+5,8)*2,9+3,7*1,5+4,8*2	m2		98,71	87.739			0%	1,037	-	
								17	Bể bioga	m3		16	1.179.087			0%	1,037	-	

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỪA ĐẤT				BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI											TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU
				SỐ THỬ A	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT (m²)		NĂM TRỒNG CÂY	STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH	HỆ SỐ VÙNG	
								19	Sân bê tông S=(4,8+2)*2,5+4,9*0,8+2,2*0,8+3,3*1,3+1,7*0,7+1,3*0,5+4,4*1,7+(4,6+4,7+1,4)*20	m2		250,29	315.499			0%	1,037	-	
								20	Mái tôn cột, kèo sắt S=(5,4+4,8+4,8+5)*1,1+(4,8+4,8)*0,5	m2		26,8	941.899			0%	1,037	-	
								21	Sân bê tông chuồng bò S=25,3*9	m2		227,7	315.499			0%	1,037	-	
								22	Giếng khoan	m		60	90.756			0%	1,037	-	
								II	Phần bên trong										487.893.599
								a	Chuồng lợn										
								1	Chuồng lợn xây tường gạch chi 220 hỗ trợ, mái lợp fibroximang S=7,8*6,3	m2		49,14	2.354.383			30%	1,037	35.992.522	
									Hệ thống điện + nước	m2		49,14	2.354.383			2%	1,037	2.159.551	
								2	Bể vôi	m3		8	1.098.470			30%	1,037	2.733.872	
								3	Bể bioga	m3		35	1.179.087			30%	1,037	12.838.489	
								4	Cửa							30%		-	
								4.1	Cửa đi gỗ đặc S=2*0,8*3+1*2	m2		6,8	1.400.000			30%	1	2.856.000	
								4.2	Cửa sổ gỗ đặc S=1*1,5*8	m2		12	1.250.000			30%	1	4.500.000	
								4.3	Ô thoáng nhôm kính S=0,5*0,5	m2		0,25	1.867.600			30%	1	140.070	
								4.4	Cửa đi nhôm kính S=0,8*2	m2		1,6	2.434.200			30%	1	1.168.416	
								4.5	Song sắt cửa sổ 12x12 W=(0,8*3+1,2*5)*1,13	kg		9,492	44.825			30%	1,037	132.366	
								4.6	Cửa khung sắt S=1*2,6	m2		2,6	133.744			30%	1,037	108.180	

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỪA ĐẤT				BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI										TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU	
				SỐ THỬ A	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT (m²)		NĂM TRỒNG CÂY	STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH		HỆ SỐ VÙNG
								5	Bể phốt 4 bể	m3		10	2.381.911			30%	1,037	7.410.125	
								6	Tấm đan bê tông V=0,45*0,5*0,1	m3		0,0225	3.000.140			30%	1,037	21.000	
								7	Chuồng lợn chính tường gạch chi 220 hỗ trợ, mái BTCT S=(6+13,5)*4,5	m2		87,75	3.002.482			30%	1,037	81.964.831	
									Hệ thống điện + nước	m2		87,75	3.002.482			2%	1,037	4.917.890	
								8	Chuồng lợn bên tường gạch chi 220 hỗ trợ, mái fibroximang S=8,5*8,4+(6+13,5+2)*4,2	m2		161,7	2.354.383			30%	1,037	118.436.931	
									Hệ thống điện + nước	m2		161,7	2.354.383			2%	1,037	7.106.216	
								9	Sân gạch chi 50x50 S=4,6*3,1	m2		14,26	210.015			30%	1,037	931.687	
								10	Sân bê tông S=6,2*3,7+1,9*2,2+19,2*2,1	m2		67,44	315.499			30%	1,037	6.619.353	
								11	Kè bờ ao lát gạch chi S=(19,2+7)*3,5	m2		91,7	171.343			30%	1,037	4.888.051	
								12	Mi bê tông V=1,2*0,6*0,1*8	m3		0,576	3.000.140			30%	1,037	537.606	
								13	Bể nước sạch	m3		12	955.931			30%	1,037	3.568.682	
									Bể lọc	m3		6	955.931			30%	1,037	1.784.341	
								14	Giếng khoan										
								+	giếng 1 x2 L=60m	m		120	90.756			30%	1,037	3.388.103	
								+	giếng 2	m		100	90.756			30%	1,037	2.823.419	
								+	giếng 3	m		80	90.756			30%	1,037	2.258.735	
								15	Tường gạch chi 110 cạnh bờ ao V=((1,3+2,5)*(4,8+3,8))*0,11	m3		3,5948	2.261.035			30%	1,037	2.528.611	

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỪA ĐẤT				BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI											TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU
				SỐ THỬ A	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT (m²)		NĂM TRỒNG CÂY	STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH	HỆ SỐ VÙNG	
								16	Trụ gạch chi $V=0,25*0,25*3,8*3$	m3		0,7125	2.599.362			30%	1,037	576.171	
								17	Quạt hút gió	bộ		6	605.400			30%	1	1.089.720	
								<i>b</i>	<i>Bếp</i>										
								1	Tường gạch chi 220 $V=(3,7*0,95+2,5*0,4)*0,22$	m3		0,9933	2.069.834			30%	1,037	639.611	
								2	Ông khối xây tường 110 $V=0,4*2*0,11$	m3		0,088	2.261.035			30%	1,037	61.900	
								3	Tường gạch chi 220 $V=2,8*3,9*0,22$	m3		2,4024	2.069.834			30%	1,037	1.546.966	
								4	Mái lợp fibroximang $S=12,6*6,1$	m2		76,86	222.867			30%	1,037	5.329.005	
								5	Sân bê tông $S=17,1*6,5$	m2		111,15	315.499			30%	1,037	10.909.566	
								6	Cột trụ gạch chi $V=0,3*0,3*3*2$	m3		0,54	2.599.362			30%	1,037	436.677	
								7	Tường rào quây bằng fibroximang $S=85*1,6$	m2		136	87.739			30%	1,037	3.712.202	
								8	Di chuyển cổng sắt $S=3,7*2,2$	m2		8,14	133.744			30%	1,037	338.687	
								9	Cửa tôn khung sắt cánh trượt $S=1,4*2,2$	m2		3,08	364.548			30%	1,037	349.306	
								10	Cột điện tròn Ø25 $V=0,175*0,175*3,14*6*4$	m3		2,3079	3.226.656			30%	1,037	2.316.699	
								11	Cột điện chữ H $V=0,2*0,2*6*8$	m3		1,92	3.226.656			30%	1,037	1.927.320	
								<i>c</i>	<i>Nhà ở</i>										
								1	Tường gạch chi 110 nhà vệ sinh $V=((5,1+1,6)*(1,8+1,2))*0,11$	m3		2,211	2.261.035			30%	1,037	1.555.235	

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỪA ĐẤT				BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI										TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU	
				SỐ THỬ A	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT (m²)		NĂM TRỒNG CÂY	STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH		HỆ SỐ VÙNG
								2	Sàn gạch chi 50x50 S=4,4*1,2	m2		5,28	210.015			30%	1,037	344.972	
								3	Bể nước sạch V=0,8*0,9*0,95*2	m3		1,368	1.098.470			30%	1,037	467.492	
								4	Gạch ceramic ốp tường 30x60 S=3,2*0,65	m2		2,08	563.183			30%	1,037	364.429	
								5	Gạch ceramic lát sàn 30x30 S=1,3*0,7	m2		0,91	328.543			30%	1,037	93.011	
									Nhà 1 tầng tường xây gạch chi 110 chịu lực, mái lợp fibroximang S=8,4*9,3	m2		78,12	2.624.540			30%	1,037	63.784.542	
									Hệ thống điện + nước	m2		78,12	2.624.540			2%	1,037	3.827.073	
								1	Mái tôn chống nóng S=8,4*1,2*9,3	m2		93,744	941.899			30%	1,037	27.469.315	
								2	Sàn bê tông S=0,8*2,1+4,8*1,7	m2		9,84	315.499			30%	1,037	965.813	
								3	Cửa										
								3.1	Cửa đi gỗ S=1,2*2,1*2	m2		5,04	1.600.000			30%	1	2.419.200	
								3.2	Cửa sổ nhôm kính S=0,6*0,8	m2		0,48	2.189.600			30%	1	315.302	
								3.3	Song sắt cửa sổ 12x12 W=(0,6*9+0,8*3)*1,13	kg		8,814	44.825			30%	1,037	122.912	
								3.4	Cửa sổ gỗ S=0,8*1,2*3	m2		2,88	1.550.000			30%	1	1.339.200	
								3.5	Song sắt cửa sổ 12x12 W=(0,8*4+1,2*4)*3*1,13	kg		27,12	44.825			30%	1,037	378.190	
								3.6	Cửa đi nhôm kính 2 cánh S=1*2,1	m2		2,1	2.305.520			30%	1	1.452.478	
								3.7	Cửa đi nhôm kính 1 cánh S=0,7*1,8	m2		1,26	2.434.320			30%	1	920.173	

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỪA ĐẤT				BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI										TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU	
				SỐ THỬ A	TỶ BẦN ĐỎ	DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT (m²)		NĂM TRỒNG CÂY	STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢNG G	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH		HỆ SỐ VÙNG
								3.8	Cửa sổ nhôm kính S=0,8*1,2	m2		0,96	2.189.600			30%	1	630.605	
								3.9	Cửa sổ gỗ S=0,8*1,2	m2		0,96	1.550.000			30%	1	446.400	
								3.10	Song sắt cửa sổ 12x12 W=(0,8*4+1,2*8)*2*1,13	kg		28,928	44.825			30%	1,037	403.403	
								3.11	Cửa đi gỗ đặc S=0,8*2,2	m2		1,76	1.600.000			30%	1	844.800	
								3.12	Cửa đi gỗ ô kính nan hoa sắt S=1,2*2,2	m2		2,64	1.500.000			30%	1	1.188.000	
								3.13	Cửa sổ gỗ S=0,8*1,2	m2		0,96	1.550.000			30%	1	446.400	
								4	Gạch ceramic ốp tường 30x60 S=(2,2+1,4+0,9+0,6+0,5+1,4)*1,8	m2		12,6	563.183			30%	1,037	2.207.599	
								5	Gạch ceramic lát sàn 30x30 S=1,2*1,4+0,35*0,6	m2		1,89	328.543			30%	1,037	193.176	
								6	Bình nóng lạnh	bộ		1	72.358			30%	1,037	22.511	
								7	Bồn rửa	bộ		1	39.797			30%	1,037	12.381	
								8	Xí bột	bộ		1	54.269			30%	1,037	16.883	
								9	Sơn trường trong nhà S=2,6*(9+1,8)+(4,2*2,6)+(8,4*2,6+2,6*4,2)*2-(1,2*2,1*2+0,6*0,8+0,8*1,2*3+1*2,1+0,7*1,8+0,8*1,2+0,8*1,2+0,8*2,2+1,2*2,2+0,8*1,2)	m2		85,48	69.086			30%	1,037	1.837.192	
								d	Nhà container										
								1	Sàn lát gỗ nhựa S=2,9*6	m2		17,4	342.110			30%	1,037	1.851.889	

STT	HỌ VÀ TÊN	SDT	ĐỊA CHỈ	VỊ TRÍ THỬ ĐẤT				BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI											TỔNG TIỀN CÂY CỎI, HOA MÀU
				SỐ THỬ A	TỶ BẦN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỬ ĐẤT (m²)		NĂM TRỒNG CÂY	STT	LOẠI CÂY/TÀI SẢN	ĐVT	ĐƯỜNG KÍNH GỐC (cm)	SỐ LƯỢN G	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ (m2/cây)/(con/m2)	DIỆN TÍCH CÂY (m²)	HỆ SỐ TÍNH	HỆ SỐ VÙNG	
								2	Tường ốp nhựa vân gỗ S=(2,9+6)*2*2,4	m2		42,72	298.633			30%	1,037	3.968.890	
									Hệ thống điện	m2		42,72	298.633			1%	1,037	158.756	
								3	Trần nhựa S=2,9*6	m2		17,4	192.091			30%	1,037	1.039.815	
								4	Cửa đi khung sắt kính S=0,9*2	m2		1,8	2.434.320			30%	1	1.314.533	
								5	Cửa sổ nhôm kính cánh trượt S=1,1*1	m2		1,1	2.189.600			30%	1	722.568	
								6	Điều hòa	bộ		1	217.075			30%	1,037	67.532	
								7	Ô thoáng kính khung sắt S=1,1*0,5	m2		0,55	1.867.600			30%	1	308.154	
								8	Mái fibroximang khung sắt S=6*6,3	m2		37,8	222.867			30%	1,037	2.620.822	
								e	Chuồng vịt										
								1	Rào fibroximang S=20,5*1,6+7,3*1,6+4,5*1,6	m2		51,68	87.739			30%	1,037	1.410.637	
								2	Mái lợp fibroximang S=4,5*7,3+10,4*6	m2		95,25	222.867			30%	1,037	6.604.056	
								3	Vách gỗ S=(10,4+6)*1,8*1,5+13*1	m2		57,28	564.542			30%	1,037	10.060.030	
								f	Bên ngoài										
								1	Ống nước PVC Ø110 L=4*4	m		16	168.120			30%	1,037	836.834	
								2	Trụ tường gạch chi V=0,2*0,2*0,8*2	m3		0,064	2.599.362			30%	1,037	51.754	
								3	Tường gạch chi 110 V=(4,3*2+3*2)*0,3*0,11	m3		0,4818	2.261.035			30%	1,037	338.902	
								4	Chân tường gạch chi 220 V=(4,3*2+3*2)*0,5*0,22	m3		1,606	2.069.834			30%	1,037	1.034.144	

[illegible]